

**1 Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc**

- Thông tin sản phẩm
- **Tên thương mại: ASOCRET-IM**
- **Mã sản phẩm:** 205523
- **Mục đích sử dụng hóa chất / hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng**  
Không có thông tin liên quan.
- **Ứng dụng của hóa chất / hỗn hợp** Vừa mịn gốc xi măng
- **Thông tin chi tiết về nhà cung cấp phiếu dữ liệu an toàn vật liệu**
- **Nhà sản xuất/Nhà cung cấp:**  
SCHOMBURG ICS GmbH  
Aquafinstr. 2-8  
D-32760 Detmold  
Đức  
ĐT: ++49 (0)5231/953-00  
Fax: ++49 (0)5231/953-123  
web: www.schomburg.com
- **Phòng thông tin:**  
Phòng An toàn Sản phẩm  
  
ĐT: ++49 (0)5231/953-193  
Fax: ++49 (0)5231/953-106  
email: guido.herfort@schomburg.de

**2 Nhận biết nguy hiểm**

- Phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp
- **Phân loại theo Quy định (EC) Số 1272/2008**



GHS05 ăn mòn

Eye Dam. 1 H318 Gây ra tổn thương nghiêm trọng cho mắt



GHS07

Skin Irrit. 2 H315 Gây kích ứng da  
STOT SE 3 H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp.

- **Phân loại theo Chỉ thị 67/548/EEC hoặc Chỉ thị 1999/45/EC**



Xi; Gây kích ứng

R37/38-41: Gây kích ứng cho hệ hô hấp và da. Nguy cơ gây tổn thương nghiêm trọng cho mắt.

- **Thông tin về các nguy hiểm cụ thể cho con người và môi trường:**  
Không để sản phẩm rò rỉ vào hệ thống thoát nước, mạch nước hay mặt đất.
- **Hệ thống phân loại:**  
Phân loại phù hợp với danh mục EC hiện hành. Tuy nhiên, được mở rộng dựa trên các thông tin kỹ thuật và thông tin từ các nhà cung cấp.
- **Thành phần nhãn**
- **Dán nhãn theo Quy định (EC) Số 1272/2008**

(Xem tiếp trang 2)

Tên thương mại: **ASOCRET-IM**

(Tiếp theo trang 1)

- Sản phẩm được phân loại và dán nhãn theo quy định CLP
- **Ký tự biểu thị nguy hiểm** GHS05, GHS07
- **Từ báo hiệu** Nguy hiểm
- **Các thành phần cảnh báo nguy hiểm xác định trên nhãn**  
Xi măng, xi măng poclan, hóa chất  
Thạch anh (SiO<sub>2</sub>)  
calcium dihydroxide
- **Cảnh báo nguy hiểm**  
H315 Gây kích ứng da  
H318 Gây tổn thương nghiêm trọng cho mắt  
H335 Có thể gây kích ứng hô hấp
- **Biện pháp phòng ngừa**  
P261 Tránh hít bụi/khói/khí ga/hơi mù/hơi sương/phun sương.  
P280 Mang găng tay/quần áo/mắt kính/mặt nạ bảo hộ  
P305+P351+P338 **NẾU TIẾP XÚC MẮT:** Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Gỡ ngay kính sát tròng, nếu có đeo và để dễ vệ sinh mắt. Tiếp tục rửa sạch.  
P321 Đặc trị (xem trên nhãn)  
P405 cất giữ tại khu vực khóa kín, an toàn  
P501 Tiêu hủy hóa chất/thùng chứa phù hợp với các quy định của khu vực/địa phương/quốc gia/ quốc tế.
- **Các mối nguy hiểm khác**
- **Kết quả thẩm định PBT và vPvB**
- **PBT:** Không áp dụng.
- **vPvB:** Không áp dụng

### 3 Thành phần/Thông tin về các phụ liệu

- **Đặc tính hóa học:** Hỗn hợp
  - **Mô tả:** Sản phẩm gốc xi măng và bột khoáng.
  - **Thành phần nguy hiểm:**
- |                   |   |         |
|-------------------|---|---------|
| CAS: 65997-15-1   | Xi măng, xi măng poclan, hóa chất                       | 25-50%  |
| EINECS: 266-043-4 | Xi R37/38-41;  Xi R43                                   |         |
|                   | Eye Dam. 1, H318;  Skin Irrit. 2, H315; STOT SE 3, H335 |         |
| CAS: 1305-62-0    | calcium dihydroxide                                     | 2,5-10% |
| EINECS: 215-137-3 | Xi R38-41   |         |
|                   | Eye Dam. 1, H318;  Skin Irrit. 2, H315                  |         |
- **Thông tin bổ sung**  
Hàm lượng crôm trong xi măng thấp hơn 2ppm, vì vậy không áp dụng mục đánh giá tương ứng số 43.

### 4 Các biện pháp sơ cứu

- **Mô tả biện pháp sơ cứu**
- **Thông tin tổng quan** Bảo hộ cá nhân cho nhân viên sơ cứu.
- **Sau khi hít phải**  
Cung cấp oxy hoặc không khí sạch; gọi ngay cho bác sĩ nếu triệu chứng kéo dài.  
Đưa nạn nhân ra khỏi khu vực ô nhiễm bụi.

(Xem tiếp trang 3)

Tên thương mại: **ASOCRET-IM**

(Tiếp theo trang 2)

- **Sau khi tiếp xúc với da** Rửa sạch ngay bằng nước và xà phòng rồi dội sạch hoàn toàn.
- **Sau khi tiếp xúc với mắt**  
Mở và rửa mắt trong vài phút dưới dòng nước chảy. Sau đó tham vấn bác sĩ
- **Sau khi nuốt phải** Uống thật nhiều nước và thở không khí sạch. Gọi ngay cho bác sĩ.
- **Thông tin dành cho bác sĩ**
- **Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cả cấp tính và mãn tính**  
Không có thông tin liên quan.
- **Dấu hiệu cần chăm sóc y tế và điều trị đặc biệt ngay**  
Không có thông tin liên quan

#### 5 Các biện pháp chữa cháy

- **Các phương tiện chữa cháy**
- **Các chất dập lửa phù hợp**  
Sản phẩm không cháy.  
Sử dụng các chất dập lửa phù hợp với môi trường.
- **Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất hoặc hỗn hợp** Không có thông tin liên quan.
- **Chỉ dẫn cho nhân viên chữa cháy**
- **Trang thiết bị bảo vệ:** Đeo bình khí thở (SCBA).
- **Thông tin bổ sung** Tuân thủ quy trình ứng phó khẩn cấp.

#### 6 Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

- **Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn**  
Tránh tạo bụi.  
Tránh tiếp xúc với mắt và da.  
Mặc quần áo bảo hộ.
- **Bảo vệ môi trường:** Không để sản phẩm chảy vào hệ thống thoát nước hay các nguồn nước.
- **Các biện pháp và vật liệu dùng để thu dọn và vệ sinh:**  
Đảm bảo thông gió đầy đủ.  
Vệ sinh sạch bụi bằng máy chuyên dụng.
- **Tham khảo các mục khác**  
Xem Mục 7 để biết thông tin về xử lý an toàn  
Xem Mục 8 để biết thông tin về thiết bị bảo hộ cá nhân  
Xem Mục 13 để biết thông tin về tiêu hủy

#### 7 Xử lý và Cát giữ

- **Xử lý**
- **Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn**  
Cát giữ xa tầm tay trẻ em.  
Đảm bảo thông thoáng / thoát khí tại nơi làm việc.  
Tránh hình thành bụi.
- **Thông tin về biện pháp bảo vệ cháy nổ:** Không cần biện pháp đặc biệt nào
- **Điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm cả điều kiện không tương thích**
- **Cát giữ**
- **Yêu cầu đối với phòng bảo quản và thùng chứa:** Không tiếp xúc với nước và tránh ẩm.
- **Thông tin về việc cất giữ trong một cơ sở bảo quản thông thường:**  
Vui lòng tuân thủ các quy tắc trong Giải pháp-Bảo quản-VCI đối với hóa chất.

Tên thương mại: **ASOCRET-IM**

(Tiếp theo trang 3)

- **Thông tin bổ sung về điều kiện bảo quản:**  
Đóng chặt kín thùng chứa.  
Bảo quản trong điều kiện khô ráo.
- **Chỉ định riêng:** Không có thông tin liên quan

**8 Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo hộ cá nhân**

- **Thông tin bổ sung về thiết kế của các hệ thống kỹ thuật:** Chưa có dữ liệu, xem mục 7 MSDS.
- **Thông số kiểm soát**
- **Các thành phần có giá trị tới hạn cần phải theo dõi tại nơi làm việc:**  
**65997-15-1 Xi măng, cao lanh, hóa chất (25-50%)**  
OES Giá trị dài hạn: 10\* 4\*\* mg/m<sup>3</sup>  
\* tổng lượng bụi có thể hít phải \*\* lượng bụi có thể hít thở được  
**1305-62-0 calcium dihydroxide (2,5-10%)**  
OES Giá trị dài hạn: 5mg/m<sup>3</sup>  
ILV
- **Thông tin bổ sung:** Các danh mục có hiệu lực trong quá trình biên soạn được sử dụng làm thông tin cơ sở.
- **Kiểm soát phơi nhiễm**
- **Thiết bị bảo hộ cá nhân**
- **Tổng quan các biện pháp vệ sinh và bảo hộ**  
Đề xa thực phẩm, thức uống và thức ăn  
Không được ăn, uống và hút thuốc trong giờ làm việc.  
Đảm bảo vệ sinh da sạch sẽ sau khi làm việc và trước khi nghỉ giải lao.  
Tránh tiếp xúc với mắt và da. Thay ngay quần áo dính bẩn.
- **Thiết bị hô hấp:**  
Thiết bị bảo vệ đường hô hấp theo giới hạn xác định, ví dụ mặt nạ che mặt toàn phần: bộ lọc kết hợp B1-P2 (màu trắng/màu xám)  
Bộ lọc P2.
- **Bảo vệ tay:** Găng tay nitril-cao su-latex-vải bông.
- **Chất liệu găng**  
Việc lựa chọn găng tay phù hợp không chỉ dựa vào chất liệu, mà còn dựa trên các mục tiêu về chất lượng và thay đổi tùy theo nhà sản xuất.
- **Thời gian thấm của vật liệu làm găng**  
Thời gian mòn thủng chính xác của găng phải do nhà sản xuất cung cấp và phải được theo dõi.
- **Bảo vệ mắt:** Kính bảo hộ ôm sát che kín
- **Bảo vệ thân thể:** Mặc quần áo bảo hộ lao động.

**9 Các đặc tính lý, hóa**

- **Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản**
- **Tổng quan**
- **Tính chất vật lý:**

Dạng:	Bột
Màu:	Xám
Mùi:	Nhẹ, đặc trưng
- **Giá trị pH ở 20°C** 11
- **Thay đổi trong điều kiện**

Điểm nóng chảy/Phạm vi nóng chảy:	Chưa xác định
Điểm sôi/Phạm vi sôi:	Chưa xác định
- **Điểm bùng cháy:** Chưa có thông tin
- **Khả năng tự cháy:** Sản phẩm không có khả năng tự cháy.
- **Nguy cơ cháy nổ:** Sản phẩm không gây cháy nổ.

(Xem tiếp trang 5)

**Phiếu dữ liệu an toàn vật liệu**

theo 1907/2006/EC, Điều 31

Ngày in 25.08.2014

Phiên bản số 4

Ngày hiệu chỉnh: 25.08.2014

Tên thương mại: **ASOCRET-IM**

(Tiếp theo trang 4)

· Tỷ trọng ở 20 °C	1,7 g/cm <sup>3</sup>
· Độ hòa tan trong/Khả năng hòa lẫn với Nước:	có thể hòa tan
· Thông tin khác	Không có thông tin liên quan.

**10 Độ ổn định và Hoạt tính**

- Hoạt tính
- Độ ổn định hóa học
- Phân hủy do nhiệt / các điều kiện cần tránh:  
Không phân hủy nếu sử dụng đúng theo chỉ dẫn kỹ thuật.
- Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm Chưa có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến
- Điều kiện cần tránh Không có thông tin liên quan.
- Vật liệu không tương thích: Không có thông tin liên quan.
- Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Chưa có sản phẩm phân hủy nguy hiểm nào được biết đến

**11 Thông tin về Độc tính**

- Thông tin về các ảnh hưởng độc hại
- Độc tính cấp:
- Giá trị LD/LC50 liên quan đến việc phân loại:  
**1305-62-0 calcium dihydroxide**  
Đường miệng LD50 7340 mg/kg (chuột)
- Ảnh hưởng kích ứng sơ cấp:
- trên da: Gây kích ứng da và màng nhầy
- trên mắt: Gây kích ứng.
- Mẫn cảm: Có thể gây mẫn cảm trên da.
- Thông tin độc tính bổ sung:  
Theo phương pháp tính toán trong Hướng dẫn Phân loại Tổng quan cho các Chế phẩm của EC - phiên bản hợp thức mới nhất, sản phẩm có những mối nguy hiểm sau:  
Gây kích ứng  
Gây mẫn cảm

**12 Thông tin sinh thái**

- Độc tính
- Độc tính thủy sinh: Chưa có thông tin liên quan.
- Sự tồn lưu và khả năng phân hủy Không có thông tin liên quan.
- Diễn biến trong các hệ môi trường:
- Tiềm năng tích lũy sinh học Không có thông tin liên quan.
- Độ linh động trong đất Không có thông tin liên quan.
- Thông tin sinh thái bổ sung:
- Lưu ý chung:  
Phân loại nguy hiểm cho môi trường nước nhóm 1 (Tự đánh giá): gây nguy hiểm nhẹ cho nước.
- Kết quả thẩm định PBT và vPvB
- PBT: Không áp dụng.
- vPvB: Không áp dụng.
- Các ảnh hưởng có hại khác Không có thông tin liên quan

**13 Những lưu ý khi tiêu hủy**

(Xem tiếp trang 6)

Tên thương mại: **ASOCRET-IM**

(Tiếp theo trang 5)

- **Các biện pháp xử lý chất thải**  
**Khuyến nghị**  
Không được tiêu hủy chung với rác thải sinh hoạt. Không để sản phẩm chảy vào hệ thống thoát nước.
- **Danh mục chất thải châu Âu**  
10 00 00 CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH NHIỆT  
10 12 00 chất thải từ quá trình sản xuất gốm sứ, gạch ngói và sản phẩm xây dựng.  
10 12 03 các hạt và bụi  
17 00 00 CHẤT THẢI TỪ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG HOẶC THÁC DỠ (KỂ CẢ ĐẤT ĐÀO TỪ KHU VỰC Ô NHIỄM)  
17 01 00 xi măng, gạch, ngói và gốm sứ  
17 01 01 xi măng
- **Bao bì chưa làm sạch:**
- **Khuyến nghị:** Phải tiêu hủy theo đúng các quy định chính thức.
- **Chất tẩy rửa khuyến nghị:** Nước, sử dụng với chất tẩy rửa nếu cần.

**14 Thông tin về vận chuyển**

· Mã LHQ (UN)	
· ADR	Không có thông tin
· Tên vận chuyển theo quy ước của LHQ	
· ADR	Không có thông tin
· Phân loại nguy hiểm khi vận chuyển	
· ADR	
· Phân loại	Không có thông tin
· Nhóm đóng gói	
· ADR	Không có thông tin
· Nguy hiểm cho môi trường:	Không áp dụng
· Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng	Không áp dụng
· Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ lục II MARPOL73/78 và Quy tắc IBC	Không áp dụng

**15 Thông tin pháp luật**

- Các quy định/pháp chế cụ thể về môi trường, sức khỏe và an toàn lao động đối với chất hay hỗn hợp
- Các quy định quốc gia
- **Phân loại nguy hiểm cho môi trường nước:** Phân loại nguy hiểm cho môi trường nước nhóm 1 (Tự đánh giá): Nguy hiểm nhẹ cho nước.
- **Thẩm định an toàn hóa chất:** Chưa tiến hành thẩm định an toàn hóa chất

**16 Thông tin khác**

- Dữ liệu này được biên soạn dựa trên các kiến thức mới nhất của chúng tôi. Dữ liệu không tuyên bố sự đảm bảo cho bất kỳ thuộc tính cụ thể nào của sản phẩm và không thiết lập mối quan hệ hợp đồng có giá trị pháp lý nào.
- **Nhóm/Cụm từ liên quan**  
H315 Gây kích ứng da.  
H318 Gây tổn thương nghiêm trọng cho mắt.  
H335 Có thể gây kích ứng hô hấp.  
-----  
R37/38 Gây kích ứng cho hệ hô hấp và da.  
R38 Gây kích ứng cho da.  
R41 Nguy cơ gây nguy hiểm cho mắt.

R43 Có thể gây mẫn cảm cho da.

· **Bộ phận phát hành phiếu dữ liệu kỹ thuật:** Phòng bảo vệ môi trường.

· **Người liên hệ:** Ông Guido Herfort

· **Các từ viết tắt:**

ADR: Accord européen sur le transport des marchandises dangereuses par Route (Quy định Vận Tải Đường Bộ Châu Âu đối với Hàng hóa nguy hiểm)

GHS: Hệ Thống Hải Hoà Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hoá Chất

EINECS: Danh Mục Hóa chất Thương Mại Hiện Hành của Liên Minh Châu Âu

ELINCS: Danh Mục Các Hóa Chất Đã Khai Báo của Liên Minh Châu Âu

CAS: Phòng Ngâm Chiết Hóa Chất (cơ quan trực thuộc Hiệp hội Hóa chất Hoa Kỳ)

LC50: Nồng độ gây tử vong, 50%

LD50: Liều gây tử vong, 50%

Skin Irrit. 2: Kích ứng/Án mòn da, Phân loại nguy hiểm nhóm 2

Eye Dam. 1: Gây kích ứng/nguy hiểm cho mắt, Phân loại Nguy Hiểm nhóm 1

STOT SE 3: Độc tính trên cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm đơn, Phân Loại Nguy Hiểm, Phân loại Nguy Hiểm nhóm 3

\* **Dữ liệu có sửa đổi so với phiên bản trước.**